

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH**

Bản án số: 01/2025/DS-PT

Ngày 10 - 01 - 2025

V/v Tranh chấp chia di sản thừa kế

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Huệ

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thuý Hoàn và Ông Ngô Thế Tương

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Thanh Chương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Huyền - Kiểm sát viên.

Trong hai ngày, ngày 06/01/2025 và ngày 10/01/2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 54/2024/TLPT-DS ngày 10 tháng 10 năm 2024 về việc “*Tranh chấp chia di sản thừa kế*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2024/DS-ST ngày 29 tháng 8 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 112/2024/QĐ-PT ngày 06 tháng 12 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số: 87/2024/QĐ-PT ngày 20 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Bùi Đình S, sinh năm 1985
2. *Bị đơn:* Ông Bùi Đình T, sinh năm 1964
Đều có địa chỉ: Thôn K, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình.
3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*
 - 3.1. Bà Bùi Thị L, sinh năm 1968
Địa chỉ: Thôn A, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình.
- Người đại diện theo uỷ quyền của bà Bùi Thị L: ông Bùi Đình T- là bị đơn.
 - 3.2. Bà Bùi Thị C, sinh năm 1962
 - 3.3. Bà Bùi Thị C1, sinh năm 1950
 - 3.4. Bà Đỗ Thị D, sinh năm 1972 (vợ ông Bùi Đình T)
Cùng địa chỉ: Thôn K, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình.

3. 5. Chị Bùi Thị L1, sinh năm 1981

Địa chỉ: Thôn D, xã A, huyện Q, tỉnh Thái Bình.

- Người đại diện theo uỷ quyền của bà Bùi Thị C và chị Bùi Thị L1: anh Bùi Đình S.

Người kháng cáo: bị đơn ông Bùi Đình T

(anh S, ông T, bà D có mặt; các đương sự khác vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

* *Nguyên đơn trình bày:* Ông bà nội anh là cụ Bùi Đình L2 (chết năm 2007) và cụ Bùi Thị S1 (chết năm 1972), cụ L2 và cụ S1 sinh được 5 người con, gồm:

1. Bà Bùi Thị S2, sinh năm 1960 (chết năm 2010), bà S2 không có chồng, con.
2. Ông Bùi Đình S3, sinh năm 1960 (chết năm 2015) là bố đẻ anh có vợ là bà Bùi Thị C; ông S3 và bà C sinh được 02 người con gồm anh và chị gái là Bùi Thị L1, bố mẹ anh không có con riêng, không nhận nuôi con nuôi.

3. Ông Bùi Đình T, sinh năm 1964.

4. Bà Bùi Thị L, sinh năm 1968

5. Ông Bùi Đình P, sinh năm 1972 (chết năm 2023) không có vợ, con.

Ngoài ra, cụ L2 và cụ S1 không có con riêng, không nhận nuôi con nuôi.

Trước khi chết ông bà nội anh không để lại di chúc, văn bản tặng cho nào, di sản hai cụ để lại, gồm có: 199m² đất ở tại thửa số 243, tờ bản đồ số 5, bản đồ 299, trên đất có căn nhà cấp 4 ba gian có địa chỉ thôn K, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình, ngoài ra không còn di sản nào khác. Anh yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của cụ S1 và cụ L2 theo quy định của pháp luật, anh có nguyện vọng được nhận di sản bằng hiện vật là đất để làm nơi thờ cúng.

* *Bị đơn ông Bùi Đình T trình bày:* về quan hệ nhân thân, huyết thống, năm sinh, năm mất của cụ S1, cụ L2, bà S2 và ông P như nguyên đơn khai.

Về di sản cụ S1 và cụ L2 để lại có 199m² đất ở tại thửa số 243, tờ bản đồ số 5, bản đồ 299 trên đất có căn nhà cấp 4 ba gian có địa chỉ thôn K, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình, hiện còn 02 gian, 01 gian vợ chồng ông đã phá dỡ xây nhà mái bằng. Ngoài ra, bố mẹ ông không để lại di sản nào khác. Trước khi chết hai cụ không để lại di chúc, nghĩa vụ tài chính gì.

- Về quá trình sử dụng đất: năm 1972 mẹ ông chết, sau đó 3 anh em ông là ông, ông S3 và bà L đều có gia đình và ra ở riêng, còn lại cụ L2, bà Bùi Thị S2 và ông Bùi Đình P sống trên thửa đất này. Năm 2007 cụ L2 chết, năm 2010 bà Bùi Thị S2 chết. Sau khi bà S2 chết, ông P sống trên thửa đất này, nhưng do ông P bị thần kinh

không tự chăm sóc bản thân, nên anh em ông thay nhau chăm sóc; vợ chồng ông S3 nhận chăm sóc ông P được một thời gian ngắn khoảng vài tháng, sau đó vợ chồng ông S3 từ chối nên ông là người nuôi dưỡng ông P từ đó đến nay, không cần có sự đóng góp giúp đỡ của bất kỳ ai và lo ma chay khi ông P qua đời. Từ sau khi ông S3 chết, mọi việc hương hỏa trong gia đình ông gánh vác lo liệu. Ông đề nghị Tòa án chia di sản của bố ông để lại cho 5 người con gồm: Bùi Đình S3, Bùi Thị L, Bùi Thị S2, Bùi Đình P và Bùi Đình T. Ông đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu chia di sản thừa kế đối với phần di sản của cụ Bùi Thị S1 vì mẹ ông chết từ năm 1972, đến nay đã quá 30 năm và theo quy định của pháp luật thì di sản thuộc về ông là người thừa kế đang quản lý di sản.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bùi Thị L:* nhất trí với phần trình bày của ông T, bà nhường phần di sản thừa kế bà được hưởng của bố mẹ bà cho ông Bùi Đình T quản lý, sử dụng và không yêu cầu ông T phải thanh toán giá trị di sản.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Bùi Thị L1* nhường phần di sản của mình được hưởng cho anh Bùi Đình S, không yêu cầu anh S phải thanh toán giá trị di sản.

* *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị C1 trình bày:* Bà là em gái cụ Bùi Đình L2 không có chồng con nên có ở nhờ ngôi nhà cấp 4 của cụ L2, cụ S1 khoảng vài năm nay. Trong quá trình ở bà có làm mái tôn lạnh trước hiên rộng khoảng 7,4m², nay anh S yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ L2, cụ S1 bà không có ý kiến gì vì bà không liên quan, đối với mái tôn bà đã làm khi nào bà chuyển đi nơi khác bà sẽ tự tháo dỡ và không yêu cầu các hàng thừa kế của Luật, cụ S1 phải thanh toán tiền cho bà.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị D* nhất trí với ý kiến của ông Bùi Đình T.

Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2024/DS-ST ngày 29 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 150, Điều 156, Điều 165, Điều 184, Điều 271, Điều 273 và Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 36 Pháp lệnh về thừa kế; Điều 648 Bộ luật Dân sự năm 1995; Điều 164, Điều 166, Điều 609, Điều 612, Điều 613, Điều 616, Điều 617, Điều 618, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26, 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu chia di sản thừa kế của anh Bùi Đình S đối với di sản của cụ Bùi Đình L2 tại thôn K, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình.

2. Đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện của anh Bùi Đình S yêu cầu chia phần di sản thừa kế của cụ Bùi Thị S1.

3 – 3.1. Giao cho ông Bùi Đình T được quyền quản lý, sử dụng tổng diện tích đất là 194,6m² (trong đó: 116,8m² đất ở ông T được hưởng phần di sản của cụ Bùi Thị S1 do hết thời hiệu; 38,9m² ông T được hưởng thừa kế của cụ Bùi Đình L2 và 38,9m² ông T được bà L nhường quyền sử dụng cho ông T) và ngôi nhà cấp 4 hai gian.

* Ranh giới vị trí, mốc giới phần diện tích đất ở (194,6m²), cụ thể như sau:

- Ranh giới phía Đông được xác định từ điểm 2 đến 3 có chiều dài 8,76m giáp đất hộ gia đình ông Bùi Gia S4.

- Ranh giới phía Bắc được xác định từ điểm 1 đến điểm 2 có chiều dài 22,32m giáp đất hộ gia đình ông Bùi Đình C2.

- Ranh giới phía Tây (1) được xác định từ điểm M1 đến điểm 1 có chiều dài 7,84m giáp đường giao thông thôn; Phía Tây (2) được xác định từ điểm M2 đến điểm M3 có chiều dài 4.0m giáp đất giao cho anh Bùi Đình S quản lý, sử dụng.

- Ranh giới phía Nam được xác định từ điểm M3, 4 đến điểm 3 dài 13,23m giáp đất hộ gia đình ông Bùi Đình P1.

3.2 - Giao cho anh Bùi Đình S được quyền quản lý, sử dụng diện tích 39,0m² đất ở là di sản của cụ Bùi Đình L2 để lại có vị trí, ranh giới mốc giới, cụ thể như sau:

+ Ranh giới phía Đông được xác định từ điểm M2 đến điểm M3 có chiều dài 4,0m giáp phần diện tích đất giao cho ông Bùi Đình T sử dụng.

+ Ranh giới phía Bắc được xác định từ điểm M1 đến điểm M2 có chiều dài 9,50m giáp đất giao cho ông Bùi Đình T sử dụng.

+ Ranh giới phía Tây được xác định từ điểm M1 đến điểm 5 có chiều dài 4,0m giáp đường giao thông thôn.

+ Ranh giới phía Nam được xác định từ điểm M3 đến điểm 5 dài 10,14m giáp phần đất hộ gia đình ông Bùi Đình P1.

(Có bản vẽ, đo đạc, sơ đồ, vị trí tọa độ các điểm kèm theo bản án).

3.3. Thanh toán giá trị di sản thừa kế:

- Buộc ông Bùi Đình T phải thanh toán giá trị di sản là ngôi nhà cấp 4 cho bà C, anh S, chị L1 mỗi người 208.666 đồng.

- Buộc anh S phải thanh toán giá trị di sản cho bà C số tiền 19.500.000 đồng.

3.4. Tổng giá trị di sản các hàng thừa kế được hưởng:

- Giá trị di sản ông Bùi Đình T được hưởng 117.952.000 đồng.

- Giá trị di sản anh Bùi Đình S, bà Bùi Thị C, chị Bùi Thị L1 mỗi người được hưởng là 19.708.666 đồng.

4. Về án phí: Áp dụng Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

+ Anh Bùi Đình S không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu được chấp nhận. Anh S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với án phí yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận và án phí dân sự của phần di sản được hưởng là: 10.751.733 đồng.

+ Ông Bùi Đình T phải chịu án phí dân sự phần di sản được hưởng và phải chịu phần di sản bà Bùi Thị L từ chối nhận và nhường quyền quản lý sử dụng cho ông T là 5.912.600 đồng.

+ Bà Bùi Thị C phải chịu 985.433 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

4. Chi phí tố tụng:

- Buộc ông Bùi Đình T phải nộp lại số tiền 6.600.000 đồng chi phí tố tụng (chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản) để trả cho anh Bùi Đình S.

- Buộc bà Bùi Thị C phải nộp lại số tiền là 1.100.000 đồng chi phí tố tụng (chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản) để trả lại cho anh Bùi Đình S.

Ngày 07/9/2024 ông Bùi Đình T kháng cáo đề nghị: Toà án xác định di sản cụ L2 và cụ S1 để lại chỉ có 199 m² đất ở mà không phải 233,6m² đất ở. Đề nghị không chia di sản cho anh S bằng hiện vật vì di sản chỉ có 199 m² đất ở thì phần di sản anh S, bà C, chị L1 được hưởng là 33m², không đủ diện tích để tách thửa theo quy định.

Bà C có đơn nhường quyền phần di sản của mình được hưởng cho anh S.

*** Tại phiên tòa phúc thẩm:**

Ông T giữ nguyên nội dung kháng cáo và trình bày: tại thời điểm mở thừa kế của cụ L2, những người ở hàng thừa kế thứ nhất đều còn sống nên Toà án sơ thẩm chia di sản cho 3 suất thừa kế là không đúng, ông đề nghị chia di sản cho 5 người là: ông S3, bà S2, ông, bà L và ông P.

Anh S đề nghị Toà án xác định di sản và người được hưởng thừa kế theo quy định của pháp luật. Anh là cháu đích tôn của gia đình, nguyện vọng của anh mong muốn được chia một phần diện tích đất đủ để xây dựng nhà thờ, thờ cúng tổ tiên theo phong tục tập quán.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình phát biểu:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, những người tiến hành tố tụng và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Phụ:

Xác định di sản của cụ S1 và cụ L2 để lại gồm: quyền sử dụng đất: 199m² có giá trị 298.500.000 đồng và nhà cấp 4 mái proximãng có giá trị 1.878.000 đồng. Tổng giá trị di sản là 300.378.000 đồng.

Phần di sản của cụ S1 hết thời hiệu khởi kiện đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu chia di sản của cụ S1; chia di sản của cụ L2 cho 5 người ở hàng thừa kế thứ nhất: ông S3, bà S2, ông T, bà L và ông P.

Hàng thừa kế của bà Bùi Thị S2 gồm: ông S3, ông T, bà L, ông P.

Hàng thừa kế của ông Bùi Đình P gồm: ông T, bà L.

Bà L nhường phần di sản cho ông T, như vậy ông T được hưởng 02 suất thừa kế của cụ L2, 02 suất thừa kế của bà S2 và phần di sản của ông P.

Bà C, chị L1 nhường quyền hưởng di sản cho anh S, như vậy anh S được hưởng 01 suất thừa kế của cụ L2, 01 suất thừa kế của bà S2.

Nguyện vọng được hưởng di sản bằng hiện vật để làm nơi thờ cúng của anh S là chính đáng, di sản có thể chia bằng hiện vật nên chia cho anh S diện tích đất đủ để tách thửa, anh S có trách nhiệm thanh toán giá trị phần di sản vượt quá cho ông T.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Toà án sơ thẩm buộc anh S phải chịu án phí đối với phần di sản hết thời hiệu của cụ S1 là không đúng. Anh S chỉ phải chịu án phí tương ứng với phần di sản được chia.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Kháng cáo của ông Bùi Đình T được làm trong thời hạn luật định nên được giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Bà Bùi Thị C1 có đơn xin xét xử vắng mặt; bà Bùi Thị L vắng mặt nhưng đã uỷ quyền cho ông T; bà Bùi Thị C và chị Bùi Thị L1 vắng mặt nhưng đã uỷ quyền cho anh S, căn cứ vào Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Về thời điểm mở thừa kế, hàng thừa kế thứ nhất của cụ L2 và cụ S1: thời điểm mở thừa kế của cụ Bùi Thị S1 là ngày 07/8/1972, thời điểm mở thừa kế của cụ Bùi Đình L2 là ngày 29/8/2007.

Hàng thừa kế của cụ S1 gồm: cụ L2, bà S2, ông S3, ông T, bà L, ông P .

Hàng thừa kế của cụ L2 gồm: bà S2, ông S3, ông T, bà L, ông P.

Hàng thừa kế của bà Bùi Thị S2 gồm: ông S3, ông T, bà L, ông P.

Hàng thừa kế của ông Bùi Đình P gồm: ông T, bà L.

Ông Bùi Đình S3 (chết năm 2015) có vợ là Bùi Thị C; ông S3 và bà C có 02 người con là anh Bùi Đình S và chị Bùi Thị L1 nên bà C, anh S và chị L1 được hưởng suất thừa kế của ông S3, theo quy định tại Điều 676 Bộ luật Dân sự năm 2005.

[2.2] Về di sản của cụ L2 và cụ S1 để lại: anh S yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ L2, cụ S1 để lại là thửa đất số 243, tờ bản đồ số 5, bản đồ 299 có diện tích 199m² đất ở, trên đất có căn nhà cấp 4, địa chỉ thôn K, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình.

Theo đo đạc hiện trạng năm 2011 là thửa đất 583, tờ bản đồ số 29 có diện tích là 234,8m² mang tên Bùi Đình L2, tăng 35,8m² so với đo đạc năm 1986, lý do diện tích tăng là do san lấp cải tạo phần thung trũng của UBND xã ở phía Đông của thửa đất. Kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất trên có diện tích 233,6m² diện tích đất giảm 1,2m² so với đo đạc hiện trạng năm 2011, lý do giảm là do sai số trong quá trình đo đạc. Tại công văn số 257/PTNMT-VP ngày 20/11/2024 của phòng tài nguyên môi trường huyện Q thể hiện trường hợp đã xây dựng công trình, sử dụng ổn định phù hợp quy hoạch thì diện tích tăng được công nhận quyền sử dụng đất như giao đất có thu tiền, loại đất ở nông thôn, chủ sử dụng phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định tại Điều 139 Luật đất đai năm 2024. Do vậy Toà án cấp sơ thẩm xác định toàn bộ diện tích đất trên là đất ở và là di sản của cụ L2 và cụ S1 để lại là không đúng, hiện diện tích đất tăng 34,6 m² ông T đã xây dựng nhà mái bằng, phù hợp với quy hoạch nên tạm giao cho ông T sử dụng và có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước theo quy định. Do vậy chấp nhận kháng cáo của ông T, xác định di sản thừa kế là 199m² đất ở và 02 gian nhà cấp 4. Đối với đất nông nghiệp các đương sự không yêu cầu nên không xem xét.

[2.3] Về thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế:

Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định : “1. Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, 10 năm đối với động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế. Hết thời hạn này thì di sản thuộc về người thừa kế đang quản lý di sản đó”.

Nghị quyết 58/1998/NQ-UBTHVQH của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ngày 20/8/1998 về giao dịch dân sự về nhà ở được xác lập trước ngày 01/7/1991:

Điều 1. Nguyên tắc giải quyết các giao dịch dân sự về nhà ở thuộc sở hữu tư nhân được xác lập trước ngày 1 tháng 7 năm 1991 (ngày Pháp lệnh nhà ở năm 1991 có hiệu lực) được giải quyết theo quy định của Nghị quyết này;

Điều 2. Phạm vi áp dụng

1. Nghị quyết này được áp dụng đối với các giao dịch dân sự về nhà ở đang thuộc sở hữu tư nhân được xác lập trước ngày 01 tháng 7 năm 1991 giữa cá nhân với cá nhân, giữa cá nhân với cơ quan, tổ chức, bao gồm:

a) ...

...

e) Thừa kế nhà ở;”

Điều 17. Áp dụng các quy định của Nghị quyết để giải quyết các tranh chấp phát sinh từ giao dịch dân sự về ở được xác lập trước ngày 01 tháng 7 năm 1991

1. ...

2. Thời gian từ ngày 01 tháng 7 năm 1996 đến ngày Nghị quyết này có hiệu lực không tính vào thời hiệu trong thủ tục giải quyết các vụ án dân sự đối với giao dịch dân sự về nhà ở được xác lập trước ngày 01 tháng 7 năm 1991.

Theo Công văn số 01/GĐ-TANDTC ngày 05/01/2018 của Tòa án nhân dân Tối cao giải đáp một số vấn đề về nghiệp vụ: đối với trường hợp thừa kế mở trước ngày 10/9/1990 thì thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế là bất động sản được tính từ ngày 10/9/1990 và “Khi xác định thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế mà thời điểm mở thừa kế trước ngày 01-7-1991 và di sản là nhà ở thì thời gian từ ngày 01-7-1996 đến ngày 01-01-1999 không tính vào thời hiệu khởi kiện đối với trường hợp thừa kế không có người Việt Nam định cư ở nước ngoài tham gia”.

Các đương sự đều thừa nhận tại thời điểm mở thừa kế của cụ S1, trên đất có tài sản là nhà xây lợp ngói. Do vậy thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế của cụ S1 được tính là 32 năm 06 tháng, kể từ ngày 10/9/1990 đến ngày 10/3/2023, thời hiệu chia di sản thừa kế của Luật được tính là 30 năm kể từ ngày 29/8/2007. Ngày 10/5/2023 nguyên đơn gửi đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ S1 và cụ L2 nên xác định thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế của cụ Bùi Thị S1 đã hết, căn cứ vào khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự 2015 di sản thuộc về người thừa kế đang quản lý di sản là ông Bùi Đình T. Cụ Bùi Đình L2 (chết năm 2007) nên thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế của cụ L2 vẫn còn.

[2.4] Về công sức quản lý di sản: sau khi hai cụ chết, ông P là người quản lý di sản, năm 2023 ông P chết, ông T là người quản lý di sản nên không đặt ra giải quyết công sức quản lý di sản đối với ông T.

[2.5] Phân chia di sản thừa kế bằng giá trị:

[2.5.1] Di sản là quyền sử dụng đất: $199\text{m}^2 \times 1.500.000 \text{ đồng} = 298.500.000 \text{ đồng}$.

Di sản là tài sản trên đất: Nhà cấp 4 mái proximãng, nền lát gạch hoa giá trị còn lại 1.878.000 đồng. Tổng giá trị di sản là 300.378.000 đồng.

[2.5.2] Di sản của cụ S1 là 1/2 khối tài sản chung với cụ L2 hết thời hiệu khởi kiện nên thuộc quyền sử dụng của ông T, ông T được quyền sử dụng 99,5m² đất ở và số tiền 939.000 đồng giá trị ngôi nhà cấp 4, Tòa án sơ thẩm chia toàn bộ nhà cấp 4 cho các thừa kế là không đúng.

[2.5.3] Anh S yêu cầu chia di sản, không xác định được phần di sản của mình được hưởng trong khối di sản thừa kế; ông T yêu cầu chia di sản thừa kế của bà S2 và ông P nên phân chia di sản thừa kế của từng người như sau:

[2.5.3.1] Phân chia di sản của cụ Bùi Đình L2: di sản của cụ L2 được chia cho 5 suất thừa kế như đã nêu ở mục [2.1], Tòa án sơ thẩm chia cho 3 suất thừa kế là không đúng.

+ Đất ở: $99,5 \text{ m}^2 : 5 = 19,9 \text{ m}^2 / \text{suất}$.

+ Giá trị nhà cấp 4: $939.000 \text{ đồng} : 5 = 187.800 \text{ đồng} / \text{suất}$ (đã làm tròn).

[2.5.3.2] Phân chia di sản của bà S2: Đất ở: $19,9 \text{ m}^2 : 4 = 4,975 \text{ m}^2 / \text{suất}$.

Giá trị nhà cấp 4: $187.800 \text{ đồng} : 4 = 46.950 \text{ đồng} / \text{suất}$.

[2.5.3.3] Phân chia di sản của ông P: Đất ở: $19,9 \text{ m}^2 + 4,975 \text{ m}^2 = 24,875 \text{ m}^2$

Giá trị nhà cấp 4: $187.800 \text{ đồng} + 46.950 \text{ đồng} = 234.750 \text{ đồng}$.

Bà L nhường phần di sản cho ông T, như vậy ông T được hưởng 02 suất thừa kế của cụ L2, 02 suất thừa kế của bà S2 và phần di sản của ông P, gồm:

Đất ở: $74,5 \text{ m}^2$ có giá $111.750.000 \text{ đồng} + 704.000 \text{ đồng}$ giá trị nhà cấp 4, tổng cộng $112.454.000 \text{ đồng}$.

Bà C, chị L1 nhường quyền hưởng di sản cho anh S, như vậy anh S được hưởng 01 suất thừa kế của cụ L2, 01 suất thừa kế của bà S2, gồm:

Đất ở: 25 m^2 có giá $37.500.000 \text{ đồng} + 235.000 \text{ đồng}$ giá trị nhà cấp 4, tổng cộng $37.735.000 \text{ đồng}$.

[2.6] Phân chia di sản bằng hiện vật: anh S có nguyện vọng được chia di sản bằng hiện vật để làm nơi thờ cúng, xét thấy ông T đã có chỗ ở nơi khác ổn định, đất có thể chia bằng hiện vật, ông S3 (bố anh S) là con trai cả nên nguyện vọng được chia di sản bằng hiện vật làm nơi thờ cúng của anh S là chính đáng, phù hợp với truyền thống văn hoá. Tuy nhiên diện tích đất anh S được hưởng không đủ diện tích tối thiểu để tách thửa theo quy định (40 m^2), nên anh S có trách nhiệm thanh toán giá trị chênh lệch đối với diện tích đất vượt quá kỷ phần được hưởng là 15 m^2 cho ông T.

[2.6.1] Giao cho ông Bùi Đình T được quyền sử dụng 159 m^2 đất ở, tạm giao cho ông T được quyền sử dụng $34,6 \text{ m}^2$ đất tăng thêm, ông T có nghĩa vụ thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước theo quy định của pháp luật, thuộc thửa đất số 583, tờ bản đồ số 29 tại thôn K, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình; có tứ cận: phía Đông dài $8,76 \text{ m}$ giáp đất hộ gia đình ông Bùi Gia S4; phía Bắc dài $22,32 \text{ m}$ giáp đất hộ gia đình

ông Bùi Đình C2; phía Tây (1) được xác định từ điểm M1 đến điểm 1 có chiều dài 7,84m giáp đường giao thông thôn; Phía Tây (2) được xác định từ điểm M2 đến điểm M3 có chiều dài 4,0 m giáp đất giao cho anh Bùi Đình S; phía Nam dài 12,98 m giáp đất hộ gia đình ông Bùi Đình P1.

Ông T được quyền sử dụng nhà cấp 04 hai gian, nhà mái bằng và toàn bộ các tài sản trên đất được chia. Ông T có trách nhiệm thanh toán cho anh S là 235.000 đồng.

[2.6.2] Giao cho anh Bùi Đình S được quyền sử dụng 40 m² đất ở thuộc thửa đất số 583, tờ bản đồ số 29 tại thôn K, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình, có tứ cận: phía Đông dài 4,0 m giáp đất giao cho ông Bùi Đình T; phía Bắc dài 9,75 m giáp đất giao cho ông Bùi Đình T; phía Tây dài 4,0 m giáp đường giao thông thôn; phía Nam dài 10,39 m giáp phần đất hộ gia đình ông Bùi Đình P1.

Anh Bùi Đình S có trách nhiệm thanh toán cho ông T giá trị 15 m² đất bằng 22.500.000 đồng. Đối trừ với số tiền ông T phải thanh toán cho anh S 235.000 đồng, anh S còn phải thanh toán cho ông T 22.265.000 đồng.

[3] Về chi phí tố tụng: số tiền chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản 9.900.000 đồng, ông T phải chịu 6.600.000 đồng, anh S phải chịu 3.300.000 đồng. Buộc ông T phải hoàn trả số tiền trên cho anh S.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại khoản 7 điều 27 Nghị Quyết 326 anh S chỉ phải chịu án phí tương ứng với phần di sản được chia là 1.887.000 đồng, Toà án sơ thẩm buộc anh S phải chịu án phí có giá ngạch 8.760.000 đồng đối với yêu cầu chia di sản của cụ S1 không được chấp nhận là không đúng.

Ông T và bà Lụa là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: do kháng cáo của ông T được chấp nhận nên không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của ông Bùi Đình T, sửa Bản án sơ thẩm số 17/2024/DS-ST ngày 29 tháng 8 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình.

Áp dụng Điều 634, Điều 635, Điều 675, Điều 676 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 609, Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 147, Điều 150, Điều 157, Điều 158, Điều

165, Điều 166, điểm e khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1 Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu chia di sản thừa kế của anh Bùi Đình S.

1.1 Xác định di sản của cụ S1 và cụ L2 để lại gồm: 199m² đất ở có giá trị 298.500.000 đồng và nhà cấp 4 mái proximãng có giá trị 1.878.000 đồng. Tổng giá trị di sản là 300.378.000 đồng.

1.2. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Bùi Thị S1, di sản của cụ S1 thuộc quyền sử dụng của ông Bùi Đình T.

1.3 Ghi nhận sự tự nguyện của bà Bùi Thị L nhường phần di sản được hưởng cho ông Bùi Đình T. Bà Bùi Thị C và chị Bùi Thị L1 nhường phần di sản được hưởng cho anh Bùi Đình S.

1.4 Ghi nhận sự tự nguyện của bà Bùi Thị C1 không yêu cầu giải quyết đối với phần mái tôn đã làm trên đất thừa kế của cụ S1 và cụ L2.

1.5 Giao cho ông Bùi Đình T được quyền sử dụng 159 m² đất ở, tạm giao cho ông T được quyền sử dụng 34,6 m² đất tăng thêm, ông T có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước theo quy định của pháp luật, toàn bộ diện tích đất thuộc thửa số 583, tờ bản đồ số 29 tại thôn K, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình, có tứ cận:

+ Ranh giới phía Đông được xác định từ điểm 2 đến 3 có chiều dài 8,76m giáp đất hộ gia đình ông Bùi Gia S4.

+ Ranh giới phía Bắc được xác định từ điểm 1 đến điểm 2 có chiều dài 22,32m giáp đất hộ gia đình ông Bùi Đình C2.

+ Ranh giới phía Tây (1) được xác định từ điểm M1 đến điểm 1 có chiều dài 7,84m giáp đường giao thông thôn; Phía Tây (2) được xác định từ điểm M2 đến điểm M3 có chiều dài 4.0m giáp đất giao cho anh Bùi Đình S.

+ Ranh giới phía Nam được xác định từ điểm M3, 4 đến điểm 3 dài 12,98 m giáp đất hộ gia đình ông Bùi Đình P1, (S1- có sơ đồ kèm theo).

Ông T được quyền sử dụng nhà cấp 04 hai gian, nhà mái bằng và toàn bộ các tài sản trên đất được chia.

1.6 Giao cho anh Bùi Đình S được quyền sử dụng 40 m² đất ở thuộc thửa đất số 583, tờ bản đồ số 29 tại thôn K, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình, có tứ cận:

+ Ranh giới phía Đông được xác định từ điểm M2 đến điểm M3 có chiều dài 4,0m giáp phần diện tích đất giao cho ông Bùi Đình T sử dụng.

+ Ranh giới phía Bắc được xác định từ điểm M1 đến điểm M2 có chiều dài 9,75 m giáp đất giao cho ông Bùi Đình T sử dụng.

+ Ranh giới phía Tây được xác định từ điểm M1 đến điểm 5 có chiều dài 4,0m giáp đường giao thông thôn.

+ Ranh giới phía Nam được xác định từ điểm M3 đến điểm 5 dài 10,39 m giáp phần đất hộ gia đình ông Bùi Đình P1, (S2- có sơ đồ kèm theo).

1.7 Về nghĩa vụ thanh toán: anh S có nghĩa vụ thanh toán cho ông T 22.265.000 đồng.

2. Về chi phí tố tụng: buộc ông T phải hoàn trả cho anh S 6.600.000 đồng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: anh S phải chịu 1.887.000 đồng, trừ số tiền 500.000 đồng anh S đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004723 ngày 15/5/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Quỳnh Phụ, anh S còn phải nộp 1.387.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông T và bà Lựa là người cao tuổi nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: ông T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án chậm thi hành khoản tiền phải thi hành án thì người phải thi hành án phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự trên số tiền chậm thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 10/01/2025.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Bình;
- TAND, VKSND huyện Quỳnh Phụ;
- Chi cục THADS huyện Quỳnh Phụ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu HC-TP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Minh Huệ

